

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 1: 走到门前, 我敲了几_____, 可房间里好像没人。

- A. 遍 B. 趟 C. 回 D. 下

Câu 2: _____就是资料缺乏。

- A. 在研究中研究人员的最大困难所遇到 B. 研究人员在研究中所遇到的最大困难
C. 研究人员最大困难所遇到在研究中的 D. 最大困难研究人员所遇到的在研究中

Câu 3: 那本书前天_____我给丢在车上忘了拿回来。

- A. 派 B. 叫 C. 把 D. 使

Câu 4: 我这样做_____因为一时的冲动, _____经过深思熟虑的。

- A. 不是……而是…… B. 或是……或是……
C. 是……还是…… D. 不是……就是……

Câu 5: 美貌_____让人动心, _____内在美更加重要。

- A. 固然……但是…… B. 与其说……不如说……
C. 即使……也…… D. 要就是……要就是……

Câu 6: 他们每次都让我一一指出问题, 并用笔记录_____。

- A. 过去 B. 过来 C. 下来 D. 下去

Câu 7: 我舅舅是_____地质的, 经常出差, 而且一走就是三四个月。

- A. 搞 B. 办 C. 做 D. 弄

Câu 8: 这篇文章的最后一_____还要修改一下。

- A. 件 B. 片 C. 段 D. 本

Câu 9: 阳光太刺眼了, 你把窗帘儿拉_____吧。

- A. 上 B. 住 C. 进 D. 起

Câu 10: _____海内外的法国巴黎残疾人艺术团将于今晚演出。

- A. 闻名 B. 有名 C. 名声 D. 著名

Câu 11: 我们村里种植的蔬菜被运_____全国各大城市销售。

- A. 冲 B. 向 C. 朝 D. 往

Câu 12: 为了准备校庆晚会, 大家_____几个双休日都没休息了。

- A. 不停 B. 一直 C. 始终 D. 一连

Câu 13: 最近半年来, 我每天都按时起床、按时睡觉, 从而改变了过去晚睡晚起的_____。

- A. 毛病 B. 性格 C. 缺点 D. 惯例

Câu 14: 在我们的身边, 有_____像他这样无私助人的好人啊!

- A. 多么 B. 那么 C. 多少 D. 这么

Câu 15: 你_____已经向对方许下了承诺, _____应该说话算数, 说到做到。

- A. 首先……然后…… B. 既然……就……
C. 尽管……但是…… D. 连……都……

- Câu 16:** 有了自己的家, 可别忘了父母, 希望你们以后_____回家看看。
 A. 常 B. 曾 C. 往往 D. 通常
- Câu 17:** 我不是有钱人, 这么贵的东西我哪_____?
 A. 买得起 B. 买得起 C. 买不起 D. 卖得起
- Câu 18:** 来中国以后, 他的汉语进步很快, 现在已经可以跟中国人做简单_____交流了。
 A. 地 B. 得 C. 着 D. 的
- Câu 19:** 老师让学生反复练习这个句型, _____加深学生的理解。
 A. 以免 B. 以 C. 免得 D. 为
- Câu 20:** 你现在怎么对我_____的, 不是把我看成外人了吧?
 A. 客气了客气 B. 客气客气 C. 客气 D. 客客气气
- Câu 21:** 第五课学完了, 请大家回去后认真复习, 明天我们_____接着学习第六课。
 A. 再 B. 在 C. 又 D. 还
- Câu 22:** 鸟类是人类的朋友, 是重要的经济资源, _____对农业生产起着巨大的作用, _____还是自然艺术品, 十分珍贵。
 A. 与其……不如…… B. 如果……就……
 C. 虽说……可是…… D. 不但……而且……
- Câu 23:** 正当他准备放弃的时候, 一个_____的机会改变了他的人生道路。
 A. 临时 B. 偶尔 C. 一时 D. 偶然
- Câu 24:** 老王早上 5 点半起床, _____才到了省城。
 A. 坐了的三轮车将近一个小时 B. 将近坐了三轮车的一个小时
 C. 坐了将近一个小时的三轮车 D. 坐了一个小时将近的三轮车
- Câu 25:** 他无非会写几句诗_____, 算不上什么作家。
 A. 着呢 B. 罢了 C. 得了 D. 来着
- Câu 26:** 良好的生存环境_____是生活质量的保证, _____是社会文明程度的体现。
 A. 哪怕……都…… B. 宁可……也不……
 C. 不仅……反而…… D. 既……也……
- Câu 27:** 在那么多的发言中, 只有他的看法_____, 有独到的见解。
 A. 理所当然 B. 乱七八糟 C. 与众不同 D. 莫名其妙

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 28:** 因为家里很穷, 所以他要当家教_____钱交学费。
 A. 净 B. 争 C. 睁 D. 挣
- Câu 29:** 表演一结束, 人们就陆续走出了_____场。
 A. 锯 B. 居 C. 剧 D. 据
- Câu 30:** 利用假期去打工既能在实际活动中锻_____自己, 又能体会到生活中的风霜。
 A. 拣 B. 练 C. 冻 D. 炼
- Câu 31:** 每天晚上我都上网_____览新闻、阅览日报等。
 A. 刘 B. 浏 C. 刈 D. 列
- Câu 32:** 弟弟很喜欢那顶海军帽, _____其是上面那颗金黄的五角星。
 A. 优 B. 尤 C. 仇 D. 龙

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc, từ câu 33 đến câu 37.

国民阅读量持续低迷, “无暇阅读”只是一方面因素, 但绝非最重要的因素, 问题的关键在于, 过于功利的读书观束缚了很多人的阅读。

当前国民阅读的两大尴尬是, 最该读书的人不读书, 最该读的书没人读。前者更多是指中小學生而言, 处于黄金年龄的他们往往淹没在书山题海之中, 一切与课本无关的内容都被打入

另类；后者则是指经典著作日渐式微，占据排行榜的往往是“快餐文化”。这两种现象是一个连续的过程——既然应试教育的评价体系是以分数为本，学生只要集中精力应付考试就万事大吉，根本就不需要广泛阅读；学生时代没有养成阅读习惯，成年之后如何会想起广泛阅读？

读书观束缚了很多人的阅读。自学生时代开始，阅读就被锁定范围、附加功能，抹杀了真正的阅读兴趣之后，读书无疑成为一件索然无味的“苦差事”。因此，步入成人社会之后，面对一本书，很多人首先考虑：阅读这本书能给我带来什么帮助？竟不知道，读书不仅是为了获取知识，更是为了享受精神的愉悦、追求灵魂的自由。遗憾的是，在功利阅读中浸淫已久，很多人已经失去了放飞灵魂的欲望。

国民阅读不仅关乎个人修养与素质，而且关乎国家文化软实力与核心竞争力。因此，全民阅读成为一项已列入立法工作计划。除此之外，只有超越了功利主义色彩的束缚，才能扭转国民阅读低迷的困境。

(据2014年4月23日《光明文化网》，有删改)

Câu 33: 国民阅读量持续低迷的主要原因是什么？

- A. 阅读决不重要
- B. 没有质量好的书
- C. 没有时间读书
- D. 功利读书观的束缚

Câu 34: 中小学生会看哪种书？

- A. 日渐式微的经典著作
- B. 打入另类的书
- C. 与课本无关的书
- D. 与课本有关的书

Câu 35: 文中的“快餐文化”指的是什么？

- A. 内容非常简单的书
- B. 快捷方便的食品
- C. 具有民族特色的快餐
- D. 具有权威性的著作

Câu 36: 成人读书的目的是什么？

- A. 放飞灵魂的欲望
- B. 满足自己的兴趣
- C. 为了自己的利益
- D. 获取知识、享受精神的愉悦

Câu 37: 根据上文，下列哪项不正确？

- A. 学生只要集中精力认真应付考试，根本就不需要广泛阅读
- B. 改变国民阅读低迷情况，要有法律规定和个人功利超越的努力
- C. 阅读不仅与个人素质而且与整个国家软实力有着密切的关系
- D. 成年之后的阅读习惯与学生时代形成的阅读习惯有很大的关系

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 38: Phiên âm đúng của từ 懒惰 là: lǎnd_____.

- A. ùn
- B. òu
- C. uò
- D. ùi

Câu 39: Phiên âm đúng của từ 祸害 là: _____uòhài.

- A. h
- B. g
- C. t
- D. k

Câu 40: Phiên âm đúng của từ 水土 là: _____.

- A. shuítú
- B. shuǐtǔ
- C. shuítǔ
- D. shuǐtù

Câu 41: Phiên âm đúng của từ 攀登 là: p_____dēng.

- A. ēn
- B. ēng
- C. āng
- D. ān

Câu 42: Phiên âm đúng của từ 谦虚 là: _____.

- A. qiànxù
- B. qiānxū
- C. qiānxù
- D. qiànxū

Câu 43: Phiên âm đúng của từ 技巧 là: jì_____iǎo.

- A. x
- B. t
- C. q
- D. j

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 44:** 这首歌 A 难度确实有点儿大, 我唱 B 了十 C 遍才 D 唱好。 (来)
- Câu 45:** 只要 A 考上重点大学, B 吃 C 多的苦也是 D 应该的。 (再)
- Câu 46:** A 杨校长去过日本, B 买了不少日本 C 出版的 D 书。 (关于越南文化的)
- Câu 47:** 前天上午 A 两国 B 领导人 C 双方共同关心的问题 D 交换了意见。 (就)
- Câu 48:** 这条 A 路重新修建 B 了一遍, 比以前 C 走 D 多了。 (好)
- Câu 49:** A 众所周知, 茅台酒是 B 最受欢迎的 C 中国白酒之一 D。 (国际上)
- Câu 50:** 明天 A 我们 B 到 C 那儿吃 D 晚饭。 (他)
- Câu 51:** 今天 A 我们 B 本来是要出去 C 野餐的, 可 D 会想到老天竟会下雨! (哪里)
- Câu 52:** 我当时没注意 A, 他就站 B 在离 C 我不远的地方看 D 我。 (着)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống, từ câu 53 đến câu 62.

研究发现, 饮食中增加蛋白质, 减少碳水化合物供应, 可使由遗传 (53) _____ 而发生近视的青少年减少或中止近视度数的。(54) _____, 为避免发生近视, 少吃糖果和高糖食品。研究表明, 预防近视可补充蛋白质、钙质、磷质, 胡萝卜、豆芽、橘子、红枣等蔬菜水果也对预防近视有益。

体质因素方面除遗传外, 主要和 (55) _____ 有关。眼睛在生长发育 (56) _____ 缺乏某种或某些重要的营养物质, 使眼球组织变得比较脆弱, 在环境因素的作用下, 眼球壁的巩膜容易扩张, 从而使眼睛的前后轴伸长而发生近视。

多数近视儿童有爱吃零食、挑食、偏食的 (57) _____。他们吃的 (58) _____ 精粮和快餐食品, 这些食品中缺乏营养物质或营养物质破坏较多。(59) _____ 他们的膳食中缺乏乳、蛋、鱼、肉、鸡等优质蛋白食品和粗粮食品。缺乏的食物种类越多, 总量越大, 近视的 (60) _____ 越高, 近视的程度也越高。

小孩子近视吃什么对视力 (61) _____? 为防止近视的发生和发展, 食疗所选用的食品主要是补充眼内睫状肌与巩膜必需的营养物质, 增强睫状肌的肌力, 帮其 (62) _____ 固有能力。

(据2014年5月13日《人民网》, 有删改)

- | | | | | |
|----------------|---------|---------|---------|---------|
| Câu 53: | A. 背景 | B. 家境 | C. 环境 | D. 背影 |
| Câu 54: | A. 因为 | B. 从此 | C. 因此 | D. 于是 |
| Câu 55: | A. 营养不良 | B. 营养过剩 | C. 消化不良 | D. 大吃大喝 |
| Câu 56: | A. 岁月 | B. 期间 | C. 时刻 | D. 时间 |
| Câu 57: | A. 习性 | B. 习俗 | C. 习惯 | D. 习气 |
| Câu 58: | A. 仍是 | B. 还是 | C. 都是 | D. 多是 |
| Câu 59: | A. 同样 | B. 以致 | C. 同时 | D. 所以 |
| Câu 60: | A. 发生率 | B. 比例 | C. 效率 | D. 风险率 |
| Câu 61: | A. 有利益 | B. 有帮助 | C. 有协助 | D. 有补助 |
| Câu 62: | A. 挽回 | B. 回到 | C. 答复 | D. 恢复 |

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 63:** 心理因素如焦虑、烦躁不安或情绪低落、不愉快等, 都是引起失眠的重要原因。
A. 形容词 B. 名词 C. 动词 D. 代词

Câu 64: 不管天冷天热, 每次过这座桥时都要累出一身汗。
A. 数词 B. 量词 C. 名词 D. 动词

Câu 65: 我们不仅要学习理论知识, 而且要在实践中具体运用。
A. 副词 B. 动词 C. 连词 D. 介词

Câu 66: 这次去岷港调查市场的事由你们三个人分别办理。
A. 代词 B. 副词 C. 名词 D. 形容词

Câu 67: 虽然同样是解决健康问题, 但是不同的人却有各自的健身理由。
A. 叹词 B. 介词 C. 副词 D. 助词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 68: 日本虽然国土小, 资源贫乏, 却是黄金生产和消费大国。
A. 疲乏 B. 乏力 C. 缺点 D. 缺少

Câu 69: 他虽然是个平凡的人, 但在自己的岗位上做出了不平凡的事情。
A. 重要 B. 普遍 C. 危险 D. 普通

Câu 70: 先不说别的, 这里连起码的生活条件都不具备, 怎么让人工作呢?
A. 起步 B. 基本 C. 充分 D. 本来

Câu 71: 这孩子真不简单, 小小年纪独自在国外生活。
A. 了不起 B. 难以理解 C. 让人吃惊 D. 很复杂

Câu 72: 小陈的成绩在全校都是数一数二的。
A. 可以数数 B. 非常突出 C. 排在第一 D. 排在第二

Câu 73: 有些问题, 比如迟到, 看起来是小事儿, 但却是不容忽视的。
A. 不一定忽视 B. 不可以忽视 C. 容易忽略 D. 可以忽略

Câu 74: 这不过是我的一点儿意思, 请你收下。
A. 建议 B. 心意 C. 希望 D. 意见

Câu 75: 在生活和工作中, 我们都希望受到别人的称赞, 得到别人的肯定。
A. 表扬 B. 埋怨 C. 赞成 D. 责怪

Câu 76: 这种情况的发生不能一味批评学生, 学校和家长也应该自我检讨一下儿。
A. 该 B. 才 C. 光 D. 可

Câu 77: 我喜欢在雨中散步, 而不在乎雨水淋湿我的衣服。
A. 在意 B. 在于 C. 呼吁 D. 喜欢

Câu 78: 她和丈夫青梅竹马, 双方父母又是同窗好友, 两家关系非常好。
A. 从小就认识 B. 爱好相同 C. 都喜欢梅花 D. 有共同语言

Câu 79: 有的客人专门从老远的地方赶来, 请老板为他们缝制旗袍。
A. 又老又远的地方 B. 很远的地方
C. 原来的地方 D. 既落后又远的地方

Câu 80: 小时候, 父母常对我说: “现在不努力学习, 以后就不可能有出息。”
A. 信息 B. 消息 C. 到外地去 D. 好的前途

----- HẾT -----